



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2011

Tại thời điểm kết thúc quý 30/09/2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 30/09/2011	Năm trước 2010 đã kiểm toán
	(1)	(2)	2	3
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1	832,743.00	866,679.00
II	Tiền gửi tại NHNN	2	3,063,146.00	746,006.00
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3	26,947,547.00	33,575,999.00
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		26,947,547.00	33,530,968.00
2	Cho vay các TCTD khác		-	45,031.00
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		1,485.00	-
1	Chứng khoán kinh doanh		1,485.00	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		53,806,852.00	45,032,307.00
1	Cho vay khách hàng	4	54,993,511.00	45,756,096.00
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(1,186,659.00)	(723,789.00)
VII	Chứng khoán đầu tư		15,691,040.00	15,223,803.00
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.1	7,438,507.00	5,193,720.00
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.2	8,773,533.00	10,157,526.00
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	6.3	(521,000.00)	(127,443.00)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	7	2,197,594.00	2,185,886.00
1	Đầu tư vào công ty con		1,381,246.00	1,356,246.00
2	Góp vốn liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		878,499.00	891,790.00
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(62,151.00)	(62,151.00)
IX	Tài sản cố định		1,235,685.00	885,085.00
1	Tài sản cố định hữu hình	8	424,235.00	208,652.00
a	Nguyên giá TSCĐ		758,824.00	462,611.00
b	Hao mòn TSCĐ		(334,588.00)	(253,959.00)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	9	811,450.00	676,433.00
a	Nguyên giá TSCĐ		913,942.00	737,680.00
b	Hao mòn TSCĐ		(102,493.00)	(61,247.00)

X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác	10	8,018,938.00	5,828,106.00
1	Các khoản phải thu		5,414,858.00	4,213,356.00
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,568,242.00	1,383,708.00
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lãi		-	-
4	Tài sản có khác		1,092,983.00	319,042.00
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(57,144.00)	(88,000.00)
Tổng tài sản Có			111,795,029.00	104,343,870.00
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		-	-
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	500,000.00	8,768,803.00
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		14,477,771.00	14,632,652.00
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12	11,999,995.00	12,606,348.00
2	Vay các TCTD khác	12	2,477,776.00	2,026,305.00
III	Tiền gửi của khách hàng	13	76,291,108.00	66,026,415.00
IV	Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác		3,651.00	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14	709,512.00	117,008.00
VI	Phát hành giấy tờ có giá	15	3,573,509.00	4,410,642.00
VII	Các khoản nợ khác	16	5,845,073.00	1,588,089.00
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,060,860.00	579,064.00
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	17	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		4,637,411.00	867,968.00
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		146,803.00	141,057.00
Tổng nợ phải trả			101,400,624.00	95,543,609.00
VIII	Vốn và các quỹ	18	10,394,405.00	8,800,261.00
1	Vốn của TCTD		7,553,765.00	7,553,765.00
a	Vốn điều lệ		7,300,000.00	7,300,000.00
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		253,765.00	253,765.00
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		879,464.00	505,702.00
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		107,058.00	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,854,118.00	740,794.00
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			111,795,029.00	104,343,870.00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay 30/09/2011	Năm trước 2010
	I	2	0	0
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		61,531,911.00	53,109,233.00
1	Bảo lãnh vay vốn		20,886.00	26,110.00
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	V1	51,770,242.00	42,942,888.00
3	Bảo lãnh khác		9,740,784.00	10,140,236.00
II	Các cam kết đưa ra		91,501.00	4,581,820.00
1	Cam kết tài trợ cho khác hàng		-	-
2	Cam kết khác	V1	91,501.00	4,581,820.00

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc tài chính
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Lợi





NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2011

Tại ngày kết thúc 30/9/2011

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2011	Năm trước 2010	Năm nay 2011	Năm trước 2010
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	3,493,113	2,843,024	10,035,244	5,650,120
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(2,223,121)	(1,346,757)	(6,283,231)	(3,246,774)
I	Thu nhập lãi thuần		1,269,992	1,496,267	3,752,013	2,403,346
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		125,364	86,845	420,643	243,651
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(17,168)	(21,853)	(50,056)	(57,075)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21	108,196	64,992	370,587	186,576
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	(3,187)	(4,568)	(167,640)	8,776
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	-	(1,896)	-	5,360
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	(85,732)	-	(379,737)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		547,122	113,566	754,291	269,612
6	Chi phí hoạt động khác		(161,207)	(1,156)	(161,207)	(2,822)
VI	Lãi/ lỗ từ hoạt động khác	24	385,915	112,410	593,084	266,790
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	25	16,716	(525,044)	37,863	26,080
VIII	Chi phí hoạt động	26	(651,821)	(280,432)	(1,401,710)	(773,515)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,040,079	861,729	2,804,460	2,123,413
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(333,615)	(292,030)	(643,239)	(443,944)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		706,464	569,699	2,161,221	1,679,469
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(171,337)	(141,771)	(530,544)	(413,347)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	27	(171,337)	(141,771)	(530,544)	(413,347)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		535,127	427,928	1,630,677	1,266,122
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lập bảng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Giám đốc tài chính

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Lợi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2011

Tại thời điểm kết thúc quý 30/09/2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010
(1)	(3)	(3)	(3)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10,444,013	4,921,587
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5,801,435)	(3,063,044)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	370,587	186,576
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ vàng bạc, chứng khoán)	(152,600)	14,136
05	Thu nhập khác	569,211	243,725
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	23,796	23,065
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ, hoạt động khác(*)	(1,358,812)	(430,357)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(509,459)	(290,007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3,585,302	1,605,681
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	6,916,423	(1,426,976)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	-	(3,449,969)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	(3,961,111)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(9,237,415)	(13,884,059)
13	(Tăng)/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(82,575)	(310,008)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(2,078,510)	(5,644,898)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(8,268,803)	4,805,233
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(154,881)	4,966,829
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	10,264,694	15,258,586
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(837,133)	1,593,827
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	592,504	17,175
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	2,928,579	2,767,229
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(241,859)	(369,756)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3,386,323	5,924,939
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)	(476,376)	(76,412)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	(Tăng)/ Giảm đầu tư dài hạn	(11,708)	(529,828)
08	(Tăng)/ Giảm chứng khoán đầu tư và kinh doanh	(862,279)	404,711
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	13,386	26,080
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1,336,978)	(175,447)

STT	Chi tiêu	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010
(1)		(3)	(3)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng/ (Giảm) vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tăng/ (Giảm) phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
03	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia(*)	(331,499)	(477,000)
04	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-
05	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06	Phát hành cổ phiếu cho các cổ đông thiểu số	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(331,499)	(477,000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1,717,847	5,272,491
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	29,125,588	24,905,346
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30,843,435	30,177,838

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2011

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc tài chính
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Quân Đội

Địa chỉ: Số 3 Liễu Giai – Ba Đình – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2011

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

1.2 Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 7.300.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7.300.000 triệu đồng).

1.3 Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lãnh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

1.4 Thành phần Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Phạm Thị Tỷ		
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

1.5 Thành phần Ban điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2010
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011

1.6 Trụ sở chính và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, bốn mươi tám (48) chi nhánh, một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và ba (03) công ty con và (01) công ty liên kết.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Giấy phép hoạt động số</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</u>
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long (TSC)	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%

3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội HFM)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52.50%
---	--	---	--------------------	--------

1.7 Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có khoảng 4.186 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.269 người).

II. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

2.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới*

tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản vay.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Tiêu chí	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.6 Chứng khoán đầu tư

2.6.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “(Dự phòng)/ hoàn nhập chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn”.

2.6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời

gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có. Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần của công ty được đầu tư tính theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “(Dự phòng)/ hoàn nhập chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn”.

2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại (“REPO”) vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại (“REVERSE REPO”) vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận

được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đối với các công ty con, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

2.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.10 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp

và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 *Khấu hao*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy tính	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.12 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ

theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 tại Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.15 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời

điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

2.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

2.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

2.19 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và

Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.20 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.22 Lợi ích của nhân viên

2.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82..

2.22.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

(Đơn vị tính: triệu VND)

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	674.761	702.490
Tiền mặt bằng ngoại tệ	157.981	164.189
Tổng	832.742	866.679

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.972.211	503.620
- Bằng VNĐ	1.244.515	496.687
- Bằng ngoại tệ	1.727.696	6.933
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	90.935	242.386
	3.063.146	746.006

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	316.778	853.408
- Bằng VNĐ	13.909	41.869
- Bằng ngoại tệ, vàng	302.869	811.539
Tiền gửi có kỳ hạn	26.630.768	32.677.560
- Bằng VNĐ	19.637.288	25.297.581
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.993.480	7.379.979
	26.947.547	33.530.968

Cho vay các TCTD khác

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Cho vay các TCTD khác	0.00	45.031
	0.00	45.031

Tại ngày 31/12/2010 cho vay các TCTD khác là khoản cho vay theo hợp đồng REVERSE REPO trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 50.000 triệu đồng, lãi suất 17,50%/năm và thời hạn hợp đồng là 64 ngày. Đến hết 30/09/2011 không còn các khoản cho vay theo hợp đồng REVERSE REPO trái phiếu Chính phủ.

4. Cho vay khách hàng

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	54.404.730	45.577.570
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	77.976.696	61.519
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	189.335	117.008
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân ngoài nước	321.495	
	54.993.511	45.756.097

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.100.723	44.517.420
Nợ cần chú ý	1.982.042	625.506
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.857	124.717
Nợ nghi ngờ	210.766	71.005
Nợ có khả năng mất vốn	659.123	417.449
	54.993.511	45.756.097

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	35.467.945	29.335.903
Nợ trung hạn	10.946.935	10.476.664
Nợ dài hạn	8.578.631	5.943.530
	54.993.511	45.756.097

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các TCKT	48.208.302	38.439.391
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	5.733.032	3.369.308
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	202.234	252.013
Công ty TNHH nhà nước	5.695.641	5.055.499
Công ty TNHH tư nhân	12.620.937	9.033.211
Công ty cổ phần nhà nước	1.137.591	1.618.367
Công ty cổ phần khác	21.768.453	18.493.769
Doanh nghiệp tư nhân	678.657	466.489
Khác	371.755	150.735
Cho vay cá nhân	6.785.209	7.316.706
	54.993.511	45.756.097

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

31/12/2010

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cho vay các TCKT	48.208.302	38.439.391
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.442.937	2.371.704
Công nghiệp khai thác mỏ	1.912.810	1.524.714
Công nghiệp chế biến	13.714.056	9.652.349
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6.426.420	3.556.825
Xây dựng	4.651.408	3.839.417
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	9.244.752	9.769.661
Khách sạn và nhà hàng	304.863	107.148
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.457.005	4.792.738
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2.912.289	2.086.673
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	417.169	319.650
Ngành khác	724.593	418.512
Cho vay cá nhân	6.785.209	7.316.706
	54.993.511	45.756.097

5. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến Quý III năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	409.346	314.443	723.789
Số tiền chênh lệch giữa trích thêm và hoàn nhập trong kỳ (*)	356.105	106.764	462.870
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	765.451	421.207	1.186.659

(*) Số tiền dự phòng đã trích trong quý: Đây là khoản sau khi đã bù trừ giữa số dự phòng phải trích và số được hoàn nhập trong kỳ.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	256.985	189.983	446.968
Số tiền đã trích trong năm	381.782	124.460	506.242
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2010	(22.611)	-	(22.611)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	616.156	314.443	930.599
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2010	(206.810)	-	(206.810)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	409.346	314.443	723.789

6. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	7.436.830	4.733.665
- Chứng khoán Chính phủ (1)	6.289.184	3.424.105
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (2)	328.745	377.584
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (3)	818.901	931.975
- Trái phiếu khác		
b. Chứng khoán Vốn	3.162	460.055
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	3.162	272.043
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		188.012
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
Tổng	7.439.992	5.193.719
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ (4)	4.319.776	4.869.776
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành(5)	2.898.757	3.297.750
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (6)	1.555.000	1.990.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
Tổng	8.773.533	10.157.526
TỔNG CỘNG CHỨNG KHOÁN	16.213.525	15.351.245
6.3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(171.000)	(127.443)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(350.000)	0
Tổng	(521.000)	(127.443)

(1). Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành bao gồm trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 6,80% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm;

(2). Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm có lãi suất từ 8,15% đến 11,1%/năm, lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm;

(3). Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16%/năm, lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

(4). Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm, lãi trả hàng năm hoặc trả một lần khi đáo hạn;

(5). Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành gồm các trái phiếu các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, trái phiếu có lãi suất từ 4,00% đến 6.18%/năm; các trái phiếu VNĐ có lãi suất từ 8,6% đến 13,5% lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm;

(6). Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,50% đến 17.4%/năm, lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	1.381.246	1.356.246
Đầu tư vào công ty liên doanh		
Đầu tư vào công ty liên kết		
Đầu tư dài hạn khác (**)	878.499	891.790
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(62.151)	(62.151)
TỔNG	<u>2.197.594</u>	<u>2.185.885</u>

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 30 tháng 09 như sau:

	<u>30/09/ 2011</u>		<u>Năm 2010</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>% sở hữu</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>% sở hữu</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>của Ngân</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>của Ngân</u>
		<u>hang</u>		<u>hang</u>
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	539.277	100,00%	514.277	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	789.469	61.85%	789.469	61.85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	52.500	52,50%	52.500	52,50%
	<u>1.381.246</u>		<u>1.356.246</u>	

(**) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 30 tháng 09 như sau:

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	619.944	587.184
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000	90.481
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	170.555	214.125
	<u>878.499</u>	<u>891.790</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	46.387	255.062	133.474	27.687	462.611
Tăng trong năm	76.911	147.653	51.372	23.770	299.706
Giảm trong năm	-	(878)	(2.379)	(235)	(3.493)
Số dư cuối năm	123.298	401.836	182.467	51.222	758.824
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	9.651	172.553	58.314	13.441	253.959
Tăng trong năm	2.391	52.435	19.484	7.931	82.241
Giảm trong năm	-	(807)	(603)	(202)	(1.612)
Số dư cuối năm	12.042	224.181	77.195	21.170	334.588
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	36.736	82.509	75.160	14.246	208.651
Tại ngày cuối năm	111.256	177.655	105.272	30.052	424.236

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	46.387	210.952	104.140	21.948	383.427
Tăng trong năm	-	44.682	29.334	6.027	80.043
Giảm trong năm	-	(572)	-	(288)	(860)
Số dư cuối năm	46.387	255.062	133.474	27.687	462.610
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	7.319	118.584	34.877	7.954	168.734
Tăng trong năm	2.332	54.493	23.437	5.756	86.018
Giảm trong năm	-	(524)	-	(269)	(793)
Số dư cuối năm	9.651	172.553	58.314	13.441	253.959
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	39.068	92.368	69.263	13.994	214.693
Tại ngày cuối năm	36.736	82.509	75.160	14.246	208.651

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	653.155	84.525	737.680
Mua sắm mới	98.500	77.762	176.262
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	751.655	162.287	913.942
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	4.692	56.555	61.247
Khấu hao trong năm	11.099	30.147	41.246
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	15.791	86.701	102.493
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	648.463	27.970	676.433
Tại ngày cuối năm	735.864	75.586	811.449

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	35.464	73.455	108.919
Mua sắm mới	617.691	11.070	628.761
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	653.155	84.525	737.680
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	3.136	33.832	36.968
Khấu hao trong năm	1.556	22.723	24.279
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.692	56.555	61.247
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	32.328	39.623	71.951
Tại ngày cuối năm	648.463	27.970	676.433

10. Tài sản có khác

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải thu (*)	5.414.858	4.213.356
Các khoản lãi phí phải thu	1.568.242	1.383.708
Tài sản có khác	1.092.983	319.042
Các khoản dự phòng RR cho các TS Có nội bảng khác	(57.144)	(88.000)
	8.018.938	5.828.106

(*) Chi tiết các khoản phải thu vào ngày 30/09/2011 như sau

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	266.903	6.306
Các khoản phải thu bên ngoài	5.147.955	4.207.050
	5.414.858	4.213.356

11. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	500.000	8.768.803
	500.000	8.768.803

Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện khoản tiền Ngân hàng nhận được từ các hợp đồng cam kết bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với Ngân hàng Nhà nước thông qua thị trường mở.

12. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
12.1 Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	642.193	226.223
Bằng VNĐ	633.421	123.015
Bằng vàng và ngoại tệ	8.772	103.208
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.357.803	12.380.124
Bằng VNĐ	7.791.336	11.435.936
Bằng vàng và ngoại tệ	3.566.467	944.188
12.2 Tiền vay của các TCTD khác	2.477.776	2.026.305
Bằng VNĐ	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	2.477.776	2.026.305
Tổng	14.477.771	14.632.652

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17.668.583	20.135.048
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	12.157.972	14.172.890
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	31.283	45.331
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.477.605	5.908.307
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.723	8.520
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	49.988.895	40.046.683
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.294.897	16.489.686
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	25.094.599	17.382.271
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	898.340	1.335.201
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.701.059	4.839.525
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.016.996	3.113.991
Tiền ký quỹ	5.616.634	2.730.692
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	515.573	616.040
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	5.101.061	2.114.652
Tổng	76.291.108	66.026.414

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	45.204.523	42.588.511
Tiền gửi của cá nhân	31.086.595	23.437.903
Tổng	76.291.108	66.026.414

	30/09/ 2011 lãi suất/năm	Năm 2010 lãi suất/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6% - 14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6% - 14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90% - 2,0%	0,90% - 5,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90% - 2,0%	0,90% - 5,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

14. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	86.212	92.214
Công ty cổ phần FPT	509.700	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	113.559	24.794
Tổng	709.511	117.008

- Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với BIDV vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 07 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của BIDV đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần. Đến hết 30/09/2011 lãi suất hiện là 13.86%

- Nguồn vốn nhận từ Ngân hàng nhà nước Việt Nam thể hiện khoản vốn mà Ngân hàng nhà nước Việt Nam cho Ngân hàng QĐ vay để cho vay tiếp các doanh nghiệp vừa và nhỏ đủ tiêu chuẩn theo quy định của NHNN. Tổng hạn mức tín dụng của NHNN đối với hợp đồng trên hiện tại là 80 tỷ và được cấp tiếp hạn mức khi NHNN giải ngân hết. Lãi suất hiện tại từ 6.5% - 7.5%.

15. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i)	3.530.000	3.530.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009 (ii)		830.000
Giấy tờ có giá khác (iii)	43.509	50.642
Tổng	3.573.509	4.410.642

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt bao gồm:

<i>Đợt phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Giá trị triệu đồng</i>
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5 %	1.180.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000
Tổng				3.530.000

- (ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành ngày 17 tháng 6 năm 2009 kỳ hạn 2 năm bằng VND và có lãi suất 10,00%/năm, lãi trả vào ngày đến hạn hàng năm;
- (iii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

16. Các khoản nợ khác :

	<i>30/09/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả và công nợ khác	4.637.410	867.968
Các khoản lãi, phí phải trả	1.060.860	579.064
Dự phòng rủi ro khác:		
- <i>Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (*)</i>	146.803	141.057
TỔNG	5.845.073	1.588.089

(*) Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng đến 30/09/ 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2011	-	141.057	141.057
Chi phí trích lập (hoàn nhập) trong năm	-	5.746	5.546
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2011	-	146.803	146.803

17. Thuế thu nhập hoãn lại:

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong quý do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

18. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

18.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 30 tháng 09 năm 2011 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là 730.000.000 với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 7.300.000.000.000 VNĐ.

Các quỹ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Dư cuối
Thặng dư vốn cổ phần	253.765	-	-		253.765
Vốn khác	-	-	-	-	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	133.884	82.532	-		216.416
Quỹ dự phòng tài chính	252.969	166.727	(16)	-	419.680
Quỹ khác	118.849	366.361	(241.842)	-	243.368
Lợi nhuận chưa phân phối	741.056	1.630.677	(517.615)	-	1.854.118
Tổng cộng	1.500.523	2.246.298	(759.474)		2.987.347

18.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	0	0
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	0	0

Cổ phiếu ưu đãi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	...	...
- Giá trị cấu phần Nợ	...	...
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	...	...

18.3. Cổ tức:

Chi tiết về chia cổ bao gồm:

	<u>30/09/2011</u> <u>triệu đồng</u>	<u>2010</u> <u>triệu đồng</u>
Trả cổ tức bằng tiền		
Trả cổ tức cho năm trước	-	-
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	-	812.836
	-	812.836
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Cổ phiếu thưởng bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	600.000
	-	600.000
	-	1.412.836

Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 ngân hàng chưa thực hiện một khoản chia cổ tức nào khác cho cổ đông.

18.4. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	730.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	730.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	730.000.000	730.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>30/09/2011 triệu đồng</i>	<i>30/09/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.730.770	1.843.323
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.973.477	2.895.317
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.241.527	899.390
Thu khác từ hoạt động tín dụng	89.470	12.090
	10.035.244	5.650.120

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>30/09/2011 triệu đồng</i>	<i>30/09/2010 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.083.853	2.639.447
Trả lãi tiền vay	585.002	486.662
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	602.006	114.673
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12.370	5.992
	6.283.231	3.246.774

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>30/09/2011 triệu đồng</i>	<i>30/09/2010 triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Bảo lãnh	271.231	134.301
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	123.320	97.214
Các dịch vụ khác	26.091	12.136
	420.642	243.651
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(14.920)	(11.363)
Các dịch vụ khác	(35.136)	(45.712)
	(50.055)	(57.075)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	370.587	186.576

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/09/2010</i> <i>triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	122.212	56.419
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	223.329	26.073
	345.541	82.492
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(168.257)	(29.100)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(344.923)	(44.616)
	(513.180)	(73.716)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(167.640)	8.776

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán), chứng khoán :

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/09/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	15.884	11.916
Chi phí về mua bán chứng khoán	(921)	(6.556)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(394.700)	
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động KD chứng khoán	(379.737)	5.360

24. Lãi/lỗ từ hoạt động khác

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/09/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	23.796	-
Thu từ cho thuê tài sản	-	-
Thu nhập sau thuế từ tiền bán tài sản thông qua ủy thác từ Công ty con Quản lý nợ và Khai thác tài sản		
Thu nhập khác	730.495	269.612
Chi phí khác	(161.207)	(2.822)
	593.084	266.790

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/09/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	2.685	5.300
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	-	-
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	35.178	20.780
	37.863	26.080

26. Chi phí hoạt động:

	30/09/ 2011 triệu đồng	30/09/ 2010 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.079	5.410
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	19.712	10.484
Chi về tài sản	48.724	24.254
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	23.485	15.746
Chi cho nhân viên	439.325	286.716
Chi phí khấu hao và khấu trừ	123.895	80.733
Chi phí hoạt động khác	736.489	350.170
Tổng cộng	1.401.709	773.515

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN tại thời điểm 30/09/2011 được thể hiện qua bảng sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	3.273	30.879	32.424	1.728
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	255.325	530.544	509.459	276.411
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	22.799	37.342	54.812	5.329
Tổng cộng	281.379	598.766	596.695	283.468

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	30/09/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	832.742	866.679
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.063.145	746.006
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	316.778	853.408
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn từ 90 ngày trở xuống	26.630.768	26.659.496
	30.843.435	29.125.589

V- CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	30/09/2011	31/12/ 2010
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	61.531.911	53.109.233
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	20.886	26.110
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.770.241	42.942.888
+ Bảo lãnh khác	9.740.783	10.140.225
Các cam kết đưa ra	91.501	4.581.820
+ Cam kết tài trợ cho khác hàng		
+ Cam kết khác	91.501	4.581.820

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 09 như sau:

	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.445.282	2.272.794
Bảo lãnh vay vốn	20.886	26.110
Bảo lãnh dự thầu	544.017	613.860
Bảo lãnh thanh toán	1.972.443	2.934.622
Bảo lãnh khác	4.779.042	4.318.959
Cam kết thư tín dụng	51.770.241	42.942.888
	61.531.911	53.109.233

2. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	84.355.453	96.562.900	51.770.241	16.100.445
Nước ngoài	648.750	427.061		113.080

- **Tổng dư nợ cho vay:** Khoản mục này được lấy trên bảng cân đối kế toán gồm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá, cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư

- **Tổng tiền gửi:** Khoản mục này gồm các khoản vay ngân hàng nhà nước, tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

- **Các cam kết tín dụng:** Khoản mục này gồm các cam kết trong nghiệp vụ LC

- **Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:** Khoản mục này bao gồm các chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của ngân hàng.

3. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn

và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

3.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

3.2. Rủi ro thị trường

3.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các

khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Lãi suất được định giá lại trong vòng

	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	866.679	-	-	-	-	-	866.679
Tiền gửi tại NHNN	-	746.006	-	-	-	-	746.006
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.061.049	5.598.781	647.269	198.900	70.000	33.575.999
Cho vay khách hàng (*)	478.706	24.989.348	9.891.015	9.750.842	87.693	558.493	45.756.097
Chứng khoán đầu tư (*)	460.054	342.770	1.070.000	1.338.500	2.357.020	7.557.901	15.351.245
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.248.035	-	-	-	-	-	2.248.035
Tài sản cố định	885.084	-	-	-	-	-	885.084
Tài sản Có khác	2.481.203	1.801.982	1.507.857	125.064	-	-	5.916.106
Tổng tài sản	7.419.761	54.941.155	18.067.653	11.861.675	2.643.613	8.186.394	105.345.251
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	8.768.803	-	-	-	-	8.768.803
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	8.217.967	3.713.956	2.275.770	424.959	-	14.632.652
Tiền gửi của khách hàng	-	48.978.154	12.932.043	2.340.343	1.711.302	64.528	66.026.414
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	24.794	92.214	-	117.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.595	34.477	831.722	6.101	1.531.747	4.410.642
Các khoản nợ khác (*)	1.447.030	-	-	-	-	-	1.447.030
Tổng nợ phải trả	1.447.030	65.971.519	16.680.476	5.472.629	2.234.576	1.596.275	95.402.549
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.972.731	(11.030.364)	1.387.177	6.389.046	409.037	6.590.119	9.942.702

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Tài sản	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Trên 5 năm	Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		832,743	-	-	-	-	-	-	832,743
Tiền gửi tại NHNN		3,063,146	-	-	-	-	-	-	3,063,146
Tiền gửi tại các TCTD khác		-	18,885,487	7,663,937	297,923	100,200	-	-	26,947,547
Cho vay khách hàng	1,429,636	-	25,637,870	18,158,238	7,503,218	946,903	769,573	548,073	54,993,511
Chứng khoán kinh doanh	-	3,162	-	-	-	-	-	-	3,162
Chứng khoán đầu tư		-	180,770	795,000	2,475,500	3,261,256	7,272,837	2,225,000	16,210,363
Góp vốn, đầu tư dài hạn		2,259,745	-	-	-	-	-	-	2,259,745
Tài sản cố định		1,235,685	-	-	-	-	-	-	1,235,685
Bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác		-	2,103,462	1,614,074	41,748	2,316,100	699	2,000,000	8,076,083
Tổng tài sản	1,429,636	7,394,480	46,807,589	28,231,248	10,318,389	6,624,459	8,043,109	4,773,073	113,621,983
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN		-	-	-	500,000	-	-	-	500,000
Tiền gửi của các TCTD khác		-	9,474,002	3,589,160	971,133	443,477	-	-	14,477,771
Tiền gửi của khách hàng	76	-	62,056,057	9,768,108	3,051,506	1,355,246	60,084	32	76,291,108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	288,650	221,696	143	8,220	190,803	-	709,512
Phát hành giấy tờ có giá		-	105,326	24,155	4,095	939,933	500,000	2,000,000	3,573,509
Các khoản nợ khác	5,411	-	625,029	897,677	43,680	2,126,473	-	2,000,000	5,698,270
Tổng nợ phải trả	5,487	-	72,549,063	14,500,795	4,570,557	4,873,350	750,886	4,000,032	101,250,170
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1,424,149	7,394,480	(25,741,475)	13,730,453	5,747,833	1,751,109	7,292,223	773,041	12,371,813

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



3.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	108,685	32,113	17,184	157,982
Tiền gửi tại NHNN	1,753,295	0	65,336	1,818,631
Tiền gửi tại các TCID khác	6,761,757	404,038	130,555	7,296,350
Cho vay khách hàng	14,647,520	376,075	485,394	15,508,988
Chứng khoán nợ	218,757	0	96,913	315,670
Chứng khoán vốn	0	0	0	0
Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	-431,172	-431,172
Các tài sản có khác (TCKT)	1,143,574	225,928	-391,138	978,364
Tổng tài sản	24,633,588	1,038,154	-26,929	25,644,813
Nợ phải trả				
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	0	0
Tiền gửi và vay của các TCID khác	5,770,884	282,087	44	6,053,015
Nhận vốn cho vay DTT				
Tiền gửi của khách hàng	17,022,272	803,685	103,448	17,929,405
Phát hành giấy tờ có giá	26,094	0	0	26,094
Nguồn tài trợ, UTDT và cho vay TCID chịu RR	0	0	0	0
Các khoản nợ khác (TCKT)	801,692	1,400	1,287,201	2,090,293
Tổng nợ phải trả	23,620,942	1,087,171	1,390,693	26,098,807
Chênh lệch	1,012,646	-49,018	-1,417,622	-453,994

3.2.3. *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

13
19
PH
31
HA

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Trong hạn					Đơn vị: triệu
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12		
				tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	866.679	-	-	-	866.679
Tiền gửi tại NHNN	-	746.006	-	-	-	746.006
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.061.048	5.598.782	846.169	70.000	33.575.999
Cho vay khách hàng (*)	478.705	4.432.670	12.330.872	15.848.584	10.223.430	45.756.097
Chứng khoán đầu tư (*)	-	342.770	870.000	1.730.770	10.182.705	15.351.245
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	764.278	2.248.035
Tài sản cố định	-	-	-	-	268.558	885.084
Tài sản Có khác	176.000	2.550.794	2.898.801	290.511	-	5.916.106
Tổng tài sản	654.705	35.999.967	21.698.455	18.716.034	21.508.971	105.345.251
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	8.768.803	-	-	-	8.768.803
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	9.936.358	2.784.203	1.912.091	-	14.632.652
Tiền gửi của khách hàng	-	24.942.062	16.808.832	12.626.156	11.649.320	66.026.414
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.090	115.918	117.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.595	34.478	837.823	1.531.746	4.410.642
Các khoản nợ khác (*)	-	197.944	586.300	662.786	-	1.447.030
Tổng nợ phải trả	-	43.851.762	20.213.813	16.039.946	2.000.044	95.402.549
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	654.705	(7.851.795)	1.484.642	2.676.088	8.211.987	9.942.702

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Tài sản	Quá hạn	Đến 1 tháng	Trong hạn			Tổng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	832,743	-	-	-	832,743
Tiền gửi tại NHNN	-	3,063,146	-	-	-	3,063,146
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	18,885,487	7,663,937	398,123	-	26,947,547
Cho vay khách hàng	1,429,636	6,428,789	13,619,100	19,593,052	11,150,708	54,993,511
Chứng khoán kinh doanh	-	3,162	-	-	-	3,162
Chứng khoán đầu tư	-	150,770	495,000	5,536,756	7,802,837	16,210,363
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	878,499	2,259,745
Tài sản cố định	-	-	-	-	1,235,685	1,235,685
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	2,103,462	1,614,074	2,357,849	699	8,076,083
Tổng tài sản	1,429,636	31,467,557	23,392,111	27,885,780	21,068,428	113,621,983
Nợ phải trả						-
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	-	-	500,000	-	500,000
Tiền gửi của các TCTD khác	-	9,474,002	3,589,160	1,414,610	-	14,477,771
Tiền gửi của khách hàng	76	38,457,375	12,390,196	14,895,052	10,548,377	76,291,108
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	288,650	221,696	8,363	190,803	709,512
Phát hành giấy tờ có giá	-	5,326	23,714	944,459	600,010	3,573,509
Các khoản nợ khác	5,411	625,029	897,677	2,170,153	2,000,000	5,698,270
Tổng nợ phải trả	5,487	48,850,381	17,122,442	19,932,638	4,000,032	101,250,170
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1,424,149	(17,382,824)	6,269,669	7,953,142	9,729,238	12,371,813

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

Lập bảng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

(Giám đốc Tài chính)
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Lợi